

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 298/2021/DS - PT

Ngày: 31-03-2021

V/v “Đòi lại tài sản cho vay”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bà Nguyễn Thị Lan Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 696/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2020 về “Đòi lại tài sản cho vay”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận O (nay là thành phố X) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 121/2021/QĐ - PT ngày 12 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 1139/QĐ-PT ngày 01/02/2021, Quyết định xét xử số 509A/2021/QĐ-PT ngày 01/3/2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1997/2021/QĐ-PT ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Q, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số 993/4 đường A, phường L, Thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Số 16 Đường S, phường O, Thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh;
Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 27 tháng 4 năm 2018).

- *Bị đơn*: Bà Hoàng Thị Bích T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số 987 đường A, phường L, Thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Hà Y, Văn phòng luật sư Y thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Văn u, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 993/4 đường A, phường L, Thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông U: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Số 16 Đường S, phường O, Thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh;
Là người đại diện theo ủy quyền của ông U (Giấy ủy quyền ngày 13 tháng 6 năm 2018).

2. Ông Ngô Văn I, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Số 987 đường A, phường L, Thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Hoàng Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Q có bà Nguyễn Thị R đại diện trình bày:

Bà Hoàng Thị Bích T là em dâu của bà Lê Thị Q (tên gọi khác: E). Từ mối quan hệ này, năm 2013, bà Q cho bà T vay số tiền 3.370.000.000 đồng để bà T sử dụng vào việc mua bán đất kiếm lời, khoản vay không xác định thời hạn thanh toán, lãi suất cho vay 3%/tháng. Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay bà T mới chỉ trả cho bà Q 185.000.000 đồng tiền lãi. Mặc dù bà Q đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà T vẫn không trả nợ vay cho bà Q. Vì vậy, bà Q đã khởi kiện yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ tiền nợ vay 3.370.000.000 đồng cho bà Q. Bà Q không yêu cầu bà T phải trả lãi cho số tiền này.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị Q trình bày:

Bà Hoàng Thị Bích T là chị em bạn dâu của bà Lê Thị Q (tên gọi khác: E). Từ mối quan hệ này, bà Q đã cho bà T vay tiền nhiều lần. Vì tin tưởng bà T nên việc vay tiền không được lập thành văn bản, cũng không có chứng cứ về việc giao nhận tiền, các bên chỉ tự ghi sổ số tiền vay. Đến ngày 13/3/2013, để có cơ sở trả nợ vay, bà T tự tay viết Giấy nhận nợ theo đó bà T xác nhận đang nợ bà Q số tiền 3.020.000.000 đồng. Ngày 25/8/2013, nợ vay phát sinh thêm 350.000.000 đồng, tổng cộng 3.370.000.000 đồng. Khi vay tiền, bà T nói với bà Q là sử dụng vào việc mua bán đất kiếm lời, lãi suất cho vay 3%/tháng. Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay bà T mới chỉ trả cho bà Q 03 tháng tiền lãi tương đương 270.000.000 đồng. Vì vậy, bà Q đã khởi kiện yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ tiền nợ vay 3.370.000.000 đồng cho bà Q. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà Q xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó bà Q chỉ yêu cầu bà T trả cho bà số tiền 3.020.000.000 đồng đã được bà T trực tiếp xác nhận tại giấy nhận nợ. Thực hiện một lần, toàn bộ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Số tiền còn lại 350.000.000 đồng phát sinh vào ngày 25/8/2013 được ghi trên dòng 15 của Giấy nhận nợ là có thật nhưng là do bà tự ghi và không được bị đơn thừa nhận và không có chứng cứ khác để chứng minh nên bà Q xin rút lại yêu cầu bà T phải trả số tiền này.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Hoàng Thị Bích T trình bày:

Bà T phủ nhận việc đã vay của bà Q (tức bà E) số tiền 3.370.000.000 đồng như nội dung bà Q trình bày. Về giấy mượn nợ mà nguyên đơn bà Q cung cấp có nội dung bà T xác nhận vay của bà Q tổng số tiền 3.370.000.000 đồng (đợt 1, ngày 13/3/2013 vay 3.020.000.000 đồng và đợt 2, ngày 25/8/2013 vay thêm 350.000.000 đồng), bà T không thừa nhận chữ ký, chữ viết trên Giấy mượn nợ này là của bà. Vì vậy, bà T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Q.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố với nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn U có bà Nguyễn Thị R là người đại diện theo ủy quyền, quá trình tham gia tố tụng bà R trình bày:

Ông U thống nhất với yêu cầu khởi kiện của vợ ông là bà Lê Thị Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn I vắng mặt trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, tuy nhiên ông I có mặt tại phiên tòa, tại phiên tòa ông I trình bày:

Ông I khẳng định bà T không vay tiền của bà Q như bà Q trình bày. Ngoài việc đưa đón con và nội trợ thì bà T không làm ăn kinh doanh gì nên không thể vay

của bà Q số tiền lớn như vậy. Chữ ký, chữ viết ghi trên giấy mượn nợ mà bà Q cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký, chữ viết của bà T. Ông I yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị Q.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận O (nay là thành phố X) đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bị đơn bà Hoàng Thị Bích T phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Q số tiền 3.020.000.000 (ba tỷ không trăm hai mươi triệu) đồng.

Thực hiện một lần, toàn bộ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Q về việc buộc bị đơn bà Hoàng Thị Bích T phải trả số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Q không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Lê Thị Q 49.700.000 (bốn mươi chín triệu bảy trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0015183 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà Hoàng Thị Bích T phải chịu 92.400.000 (chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về chi phí giám định:

- Chi phí giám định theo Quyết định trưng cầu giám định ngày 23/10/2018 là 5.100.000 (năm triệu một trăm nghìn) đồng, nguyên đơn bà Lê Thị Q tự nguyện chịu toàn bộ. Bà Q đã nộp đủ chi phí giám định.

- Chi phí giám định lại theo Quyết định trưng cầu giám định số 28/2019/QĐ-TCGD ngày 22/10/2019 là 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng, bị đơn bà Hoàng Thị Bích T tự nguyện chịu toàn bộ. Bà T đã nộp đủ chi phí giám định.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án chủ động) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 13 tháng 10 năm 2020, bà Hoàng Thị Bích T có đơn kháng cáo với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ, toàn diện việc vay mượn tiền trên thực tế và giấy mượn nợ ngày 13/3/2013, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn, đề nghị kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; người kháng cáo không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày yêu cầu kháng cáo của bị đơn như sau: kháng cáo sửa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn không mượn nợ, không có giấy giao nhận tiền nên không đồng ý theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ để yêu cầu giám định lại là bị đơn không có vay mượn nợ, không viết giấy mượn nợ.

Bà Lê Thị R đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn; căn cứ giấy nợ ngày 13/3/2013 đã được giám định, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời với tư cách là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Ngô Văn U, ông U thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Phản tranh luận: Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu tranh luận: căn cứ vào lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì trong thời gian ngắn (tháng 01-03/2013) nguyên đơn cho vay số tiền lớn 3.370.000.000 đồng mà không có chứng từ gì; giấy mượn nợ thì ghi rất sơ xài nên không có căn cứ buộc bị đơn trả tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn trình bày nguyên đơn cho mượn nhiều lần cũng không có giấy tờ chứng minh có việc mượn tiền nhiều lần. Tại kết luận giám định lần 1, bị đơn chỉ công nhận chữ viết, chữ ký trên bản tự khai ngày 15/6/2018; không thừa nhận chữ ký, chữ viết trên biên bản công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 15/6/2018. Bị đơn không đồng ý kết luận lần 2 vì chứng cứ giám định chưa rõ ràng, việc giám định chưa nói lên được giấy mượn nợ này có phải do một người lập ra hay không. Về hình thức, giấy mượn nợ chưa đủ cơ sở để buộc bị đơn trả tiền cho bà E chứ không phải là bà Q; Bị đơn, ông I là chồng bị đơn phủ nhận giấy mượn nợ. Đại diện của nguyên đơn không chứng minh được đưa số tiền này cho bị đơn. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: tại giấy mượn nợ ngày 13/03/2013 có nội dung “tôi tên Hoàng Thị Bích T, địa chỉ: 987 đường A, phường L, Quận O. hiện tại tôi đang mượn của chị E với số tiền 3.020 (3 tỷ lẻ hai chục triệu), để người nhà tôi làm ăn, tiền lời hàng tháng tôi gởi lại cho chị E. Khi nào anh chị cần tôi sẽ trả lại tiền cho anh chị” ký tên Hoàng Thị Bích T. Phía bà Lê Thị Q thừa nhận bà còn có tên khác là E. Bị đơn không thừa nhận giấy mượn tiền ngày 13/3/2013 và không biết bà Lê Thị Q có tên gọi khác là E.

Theo kết luận giám định số 1448/KLGD-TT ngày 16/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hồ Chí Minh (trung cầu lần đầu theo yêu cầu của nguyên đơn) và Kết luận giám định số 4830/C09B ngày 19/11/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh (trung cầu lần 2 theo yêu cầu giám định lại của bị đơn) đều kết luận chữ ký và chữ viết từ dòng số 1 đến dòng số 15 từ trên xuống dưới của giấy mượn nợ ngày 13/3/2013 (ngoại trừ chữ viết có nội dung về khoản vay phát sinh của ngày 25/8/2013, số tiền 350.000.000 đồng tại dòng số 15, phía nguyên đơn thừa nhận đây là chữ viết của nguyên đơn ghi thêm) là chữ viết, chữ ký do bà Hoàng Thị Bích T viết ra). Bị đơn cho rằng không biết bà Lê Thị Q còn có tên gọi khác là E nhưng tại bản tự khai và biên bản hòa giải thì phía bị đơn xác định bà Q còn có tên gọi khác là E, có cơ sở xác định bị đơn biết bà Q còn có tên gọi khác là E. Như vậy có căn cứ cho rằng bị đơn đã viết giấy mượn nợ ngày 13/03/2013. Theo như 02 bản kết luận giám định thì chữ viết và chữ ký đối với khoản tiền 3.020.000.000 đồng là do bị đơn viết và ký nhận.

Bị đơn cho rằng cần phải giám định lại giấy mượn nợ là không cần thiết vì giấy mượn nợ này đã được giám định 2 lần; Lần thứ hai giám định lại là do yêu cầu của bị đơn, bị đơn cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các tài liệu so sánh dùng để giám định là chữ ký, chữ viết của bị đơn. Việc giám định về màu mực, thời điểm viết giấy vay nợ không có ý nghĩa chứng minh cho việc bị đơn không vay tiền của nguyên đơn.

Từ nhận định trên, có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ vay tiền và có căn cứ cho rằng các bên đã thực hiện việc giao nhận tiền. Ngày 13/3/2013, bị đơn đã viết giấy nhận nợ với nội dung nợ nguyên đơn số tiền 3.020.000.000 đồng, do vậy nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền 3.020.000.000 đồng là được chấp nhận. Về lãi, nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút lại yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền 350.000.000 đồng, đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đề nghị: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân Quận O (nay là thành phố X) xét xử và tuyên án bản số 69/2020/DS-ST. Ngày 13 tháng 10 năm 2020 bị đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đơn kháng cáo của đương sự còn trong hạn luật định nên được chấp nhận về mặt hình thức.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Lê Thị Q và bà Hoàng Thị Bích T có mối quan hệ là chị em bạn dâu. Bà Q khởi kiện yêu cầu bà T trả lại số tiền vay 3.020.000.000 đồng theo Giấy mượn nợ ngày 13/3/2013. Ngược lại, bà T phủ nhận không có quan hệ vay mượn nợ với bà Q; bà T không thừa nhận chữ viết, chữ ký trên Giấy mượn nợ ngày 13/3/2013 do bà Q xuất trình là của bà T; bà T không biết bà Q còn có tên gọi khác là E nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Q.

[2.2] Tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn xuất trình là Bản chính Giấy mượn nợ đề ngày 13/3/2013 có nội dung: *Tôi tên Hoàng Thị Bích T, Địa chỉ: 987 đường A, phường L, Quận O. Hiện tại tôi đang mượn của chị E với số tiền 3.020 (3 tỷ lẻ hai chục triệu), để người nhà tôi làm ăn, tiền lời hàng tháng tôi gửi lại cho chị E. Khi nào anh chị cần tôi sẽ trả lại tiền cho anh chị. 13/3/2013, chữ ký, Hoàng Thị Bích T.*

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định đối với bản chính Giấy mượn nợ ngày 13/3/2013 theo đơn yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của nguyên đơn. Tại kết luận giám định số 1448/KLGD-TT ngày 16/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Chữ viết có nội dung bắt đầu bằng các từ “ Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam” và kết thúc bằng các từ “tôi sẽ trả lại tiền cho anh chị”, chữ viết họ và tên “Hoàng Thị Bích T”, chữ ký đứng tên “Hoàng Thị Bích T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A (đã nêu ở mục II.1) so với chữ viết, chữ ký của Hoàng Thị Bích T trên ba tài liệu dùng làm mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người viết và ký ra.

[4] Không đồng ý với kết luận giám định nên bị đơn có Đơn yêu cầu giám định lại. Tại kết luận giám định số 4830/C09B ngày 19/11/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận về đối tượng giám định: Chữ viết có nội dung bắt đầu và kết thúc bằng các từ: “ Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Độc lập tự do hạnh phúc Giấy mượn nợ Tôi tên: Hoàng Thị Bích T...tôi sẽ trả lại tiền cho anh chị” từ dòng chữ viết thứ 1 đến dòng chữ viết thứ 13 (từ trên xuống); Chữ ký, chữ viết họ tên “Hoàng Thị Bích T” tại dòng chữ viết thứ 14, 15 (từ trên xuống) trên tài liệu cần giám định: “Giấy mượn nợ” đề ngày 13-3-2013,

được ép nhựa plastic, ký hiệu A (nêu mục II.1.) so với chữ viết, chữ ký đứng tên Hoàng Thị Bích T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 (nêu mục II.2.) là do cùng một người viết và ký ra.

[5] Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định đối với bản chính Giấy mượn nợ ngày 13-3-2013 theo đơn yêu cầu của nguyên đơn và đơn yêu cầu giám định lại của bị đơn. Bị đơn cho rằng cần phải giám định lại giấy mượn nợ là không cần thiết vì giấy mượn nợ này đã được giám định 2 lần; Bị đơn cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các tài liệu so sánh dùng để giám định là chữ ký, chữ viết của bị đơn. Do vậy, nay bị đơn yêu cầu giám định về màu mực, thời điểm viết giấy vay nợ không có ý nghĩa chứng minh cho việc bị đơn không vay tiền của nguyên đơn. Việc giám định được tiến hành theo đúng thủ tục quy định tại Luật giám định tư pháp nên yêu cầu giám định lại của bị đơn không có cơ sở theo quy định tại khoản 5 Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, kết luận giám định được coi là chứng cứ như nhận định của cấp sơ thẩm là phù hợp theo quy định tại khoản 6 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn trình bày không biết bà Q còn có tên gọi khác là E, tuy nhiên tại biên bản hòa giải bị đơn có thừa nhận nguyên đơn còn có tên gọi khác là E, như vậy có cơ sở xác định bị đơn biết bà Q còn có tên gọi khác là E.

[6] Căn cứ vào kết luận giám định số 1448/KLGD-TT ngày 16/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh và Kết luận giám định số 4830/C09B ngày 19/11/2019 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh, xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ vay mượn tiền, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 3.020.000.000 đồng theo nội dung Giấy mượn nợ ngày 13-3-2013 là có căn cứ; Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận; Về việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 350.000.000 đồng, cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị giám định lại. Như đã nhận định nêu trên, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do Hội đồng phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị Bích T.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận O (nay là thành phố X), Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bị đơn bà Hoàng Thị Bích T phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Q số tiền 3.020.000.000 (ba tỷ không trăm hai mươi triệu) đồng.

Thực hiện một lần, toàn bộ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Q về việc buộc bị đơn bà Hoàng Thị Bích T phải trả số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Q không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Lê Thị Q 49.700.000 (bốn mươi chín triệu bảy trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0015183 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận O (nay là thành phố X).

Bị đơn bà Hoàng Thị Bích T phải chịu 92.400.000 (chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về chi phí giám định:

- Chi phí giám định theo Quyết định trưng cầu giám định ngày 23/10/2018 là 5.100.000 (năm triệu một trăm nghìn) đồng, nguyên đơn bà Lê Thị Q tự nguyện chịu toàn bộ. Bà Q đã nộp đủ chi phí giám định.

- Chi phí giám định lại theo Quyết định trưng cầu giám định số 28/2019/QĐ-TCGD ngày 22/10/2019 là 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng, bị đơn bà Hoàng Thị Bích T tự nguyện chịu toàn bộ. Bà T đã nộp đủ chi phí giám định.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án chủ động) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền án phí phúc thẩm tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0028049 ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Kim Thương



